

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC QUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUOC QUAN TRADE AND SERVICE  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108178648

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 74, ngõ 161, phố Hoa Lâm, tổ 6 Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438778687; 02438272988 Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                  | 4610        |
| 2.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                        | 1623        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                   | 0161        |
| 4.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                              | 1621        |
| 5.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn hàng ăn uống<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác như bán đồ ăn lưu động | 5610(Chính) |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                         | 4620        |
| 7.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4722        |
| 8.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4723        |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                        | 1020        |
| 10. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                             | 0141        |
| 11. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                        | 0142        |
| 12. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                              | 0144        |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: Nuôi tạo giống các con vật trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả con vật cảnh, (trừ cá cảnh) chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng<br>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi | 0149 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                    | 8299 |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                         | 0118 |
| 16. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                          | 0164 |
| 17. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                            | 0210 |
| 18. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                           | 4631 |
| 19. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các thực phẩm từ thịt<br>- Bán buôn rau quả<br>- Bán buôn đường sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột               | 4632 |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 21. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                  | 4634 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn va li, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                           | 4649 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng trong khoảng thời gian cụ thể                                                                                                  | 5629 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                        | 4322 |
| 30. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                          | 0150 |
| 31. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                          | 0145 |
| 32. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                      | 0146 |
| 33. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                    | 0170 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 35. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 36. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                | 9319 |
| 37. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                 | 0130 |
| 38. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                | 0112 |

|     |                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                            | 9311 |
| 40. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                             | 1040 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                        | 5221 |
| 42. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: - Ký túc xá cho học sinh, sinh viên<br>- Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ như: nhà trọ cho công nhân | 5590 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                               | 5621 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                     | 5630 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                  | 4290 |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                        | 4711 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                   | 5510 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                | 4220 |
| 49. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                             | 1010 |
| 50. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4724 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG XUÂN QUỐC | Số 74, ngõ 161, phố Hoa Lâm, tổ 6 Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 16,000    | 0010950060<br>21                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                                        | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                        |                   |         |               |        |              |  |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRƯƠNG XUÂN CHIẾN | Số 74, ngõ 161, phố Hoa Lâm, tổ 6 Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 780.000 | 7.800.000.000 | 52,000 | 001073001142 |  |
|   |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 780.000 | 7.800.000.000 | 52,000 |              |  |
| 3 | PHẠM THỊ THÚY VÂN | Số 74, ngõ 161, phố Hoa Lâm, tổ 6 Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 240.000 | 2.400.000.000 | 16,000 | 001175008528 |  |
|   |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 240.000 | 2.400.000.000 | 16,000 |              |  |
| 4 | CHU THỊ LAN ANH   | tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 240.000 | 2.400.000.000 | 16,000 | 013432525    |  |
|   |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 240.000 | 2.400.000.000 | 16,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRƯƠNG XUÂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/05/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001073001142

Ngày cấp: 16/05/2014

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 74, ngõ 161, phố Hoa Lâm, tổ 6 Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 74, ngõ 161, phố Hoa Lâm, tổ 6 Lê Mật, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội